

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀM THUẬN NAM  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06A/2020/DS-ST

Ngày: 01/02/2021.

Về việc: “*Tranh chấp  
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nàng Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông La Minh Công;
2. Ông Nguyễn Thanh Phương;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Duy Khánh- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hàm Thuận Nam tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Ry – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hàm Thuận Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2020/TLST – DS ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST – DS ngày 13/01/2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thu A; Sinh năm: 1970; Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 390, thôn B, xã C, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Thanh D; Sinh năm: 1976; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Văn E; Sinh năm: 1969; Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 390, thôn B, xã C, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông E: Bà Nguyễn Thị Thu A; Sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số nhà 390, thôn B, xã C, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Thanh D ở cùng thôn, xã nên chị em có quen biết nhau. Ông Nguyễn Thanh D đã nhiều lần đến nhà bà năn nỉ vay tiền để hạ bình điện, trả lãi ngân hàng và chăm sóc thanh long. Do tin tưởng nên vợ chồng bà đã cho ông Nguyễn Thanh D vay tiền nhiều lần và đến ngày 10.9.2018 (Âm lịch) thì hai bên chốt nợ với tổng số tiền là 271.000.000 đồng tại “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch). Ông Nguyễn Thanh D là người tự viết và ký vào “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch). Tại đơn khởi kiện ngày 08/6/2020, bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thanh D và bà Lê Thị Kim Quyên có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 271.000.000 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa: bà A xác định chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh D phải trả cho vợ chồng bà số tiền là 271.000.000 đồng theo “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch) và không yêu cầu trả lãi suất, không yêu cầu bà Lê Thị Kim Quyên có trách nhiệm liên đới trả nợ.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020, bị đơn là ông Nguyễn Thanh D trình bày:* Ông Nguyễn Thanh D thừa nhận có mượn bà A số tiền 271.000.000 đồng như bà A khởi kiện. Tuy nhiên trong tổng số tiền 271.000.000 đồng tiền mà bà A khởi kiện thì ông đã trả cho bà A được 100.000.000 đồng tiền gốc tại ngân hàng SHB nhưng không nhớ ngày chính xác do đó ông chỉ còn nợ lại bà A 171.000.000 đồng. Ông đồng ý trả nợ cho bà A nhưng do hoàn cảnh hiện nay rất khó khăn, vợ con bỏ đi xa, công việc làm ăn không thuận lợi nên ông đề nghị bà A cho 01 khoảng thời gian hợp lý sẽ cố gắng trả nợ cho bà A số tiền còn lại. Ngoài biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020 ông Nguyễn Thanh D không tiếp tục đến Tòa án để tham gia tố tụng giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và triệu tập nhiều lần.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn E- Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thu A trình bày:* Ý kiến của ông E thống nhất với yêu cầu khởi kiện bà, yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh D phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền là 271.000.000 đồng tiền gốc theo “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch) và không yêu cầu trả lãi suất. Ông E ủy quyền cho bà A quyết định mọi vấn đề.

Vụ án không tiến hành hòa giải do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử đúng theo

quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

*Về nội dung vụ án:*

Về yêu cầu của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Thanh D phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu A và ông Nguyễn Văn E số tiền 271.000.000 đồng nợ gốc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh D phải trả cho vợ chồng bà số tiền đã vay là 271.000.000 đồng. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015. Bị đơn ông Nguyễn Thanh D cư trú tại thôn B, xã C, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, căn cứ theo quy định tại khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn là ông Nguyễn Thanh D lần thứ 2 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả tiền nợ gốc:

Bà Nguyễn Thị Thu A xác định, bị đơn ông Nguyễn Thanh D vay tiền của vợ chồng bà nhiều lần với tổng cộng là 271.000.000 đồng đến nay chưa trả. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A đã giao nộp cho Tòa án bản chính “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch); bị đơn ông Nguyễn Thanh D thừa nhận có vay bà A số tiền 271.000.000 đồng và là người viết, ký vào giấy “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch). Do đó, theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự thì “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch) mà bà Nguyễn Thị Thu A cung cấp là chứng cứ và được sử dụng để xem xét nội dung các đương sự đang tranh chấp trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020, ông Nguyễn Thanh D thừa nhận có vay tiền của vợ chồng bà A với tổng số tiền 271.000.000 đồng đến nay chưa trả, thừa nhận này của ông Nguyễn Thanh D là

tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh D cho rằng ông đã trả cho bà A 100.000.000 đồng tiền gốc trong tổng số tiền 271.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại bà A 171.000.000 đồng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh D không tiếp tục đến Tòa án để tham gia tố tụng, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác gì để chứng minh và cũng không được vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu A thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ngược lại, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A cung cấp được “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch). Ông Nguyễn Thanh D thừa nhận có vay vợ chồng bà A số tiền 271.000.000 đồng, thừa nhận chữ ký và chữ viết tay trong “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch) là do ông viết. Do đó, căn cứ “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 10.9.2018 (Âm lịch), Hội đồng xét xử xác định việc ông Nguyễn Thanh D vay số tiền 271.000.000 đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu A là có thật. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thu A yêu cầu ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ trả số tiền 271.000.000 đồng đã vay cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu A là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự cần buộc ông Nguyễn Thanh D có nghĩa vụ trả số tiền 271.000.000 đồng đã vay cho bà Nguyễn Thị Thu A và ông Nguyễn Văn E.

[3.2] Về tiền lãi: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A không yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh D trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A được chấp nhận nên cần buộc ông Nguyễn Thanh D chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 465, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu A:

1. Buộc ông Nguyễn Thanh D phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu A và ông Nguyễn Văn E số tiền 271.000.000 (hai trăm bảy mươi một triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Thanh D phải chịu 13.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự đã nộp là 6.775.000 đồng theo biên lai số 0008525 ngày 29/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

3. Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự*
- *VKSND Hàm Thuận Nam*
- *Chi cục THADS Hàm Thuận Nam*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Nàng Hương**